

Số: 543/2025/QĐST-HNGĐ

Tân Bình, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 469/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2025 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu: Ông **Trương Quốc T**, sinh ngày 14/4/1973;

Số CCCD: 042xxxxxxx, cấp ngày 10/5/2021 tại Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.

Địa chỉ: 1 P, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người yêu cầu: Bà **Vũ Thị Ái N**, sinh ngày 19/4/1974;

Số CCCD: 042xxxxxxx, cấp ngày 29/7/2022 tại Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.

Địa chỉ: 1 P, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Căn cứ vào Bản sao Trích lục kết hôn số 118/TLKH-BS ngày 27/6/2017 đối với Giấy chứng nhận kết hôn số 23, Quyền số 01/2002 do Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 09/4/2002 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Trương Quốc T và bà Vũ Thị Ái N là hợp pháp, phù hợp với Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Quốc T và bà Vũ Thị Ái N thuận tình ly hôn.

[3] Về con chung: Hai bên khai có 02 (hai) con chung là cháu Trương Quỳnh T1, sinh ngày 19/12/2002 – đã thành niên và cháu Trương Quỳnh T2, sinh ngày 23/02/2010. Hai bên thỏa thuận giao cháu Trương Quỳnh T2 cho bà Vũ Thị Ái N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Trương Quốc T sẽ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 6.000.000 (Sáu triệu) đồng/tháng cho đến khi con chung thành niên.

[4] Về tài sản chung: Hai bên khai tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu

cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Hai bên khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Xét thấy, yêu cầu thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên Tòa án công nhận.

[7] Về lệ phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Trương Quốc T và bà Vũ Thị Ái N cùng chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng lệ phí.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự giữa:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Quốc T và bà Vũ Thị Ái N1 (ông Trương Quốc T và bà Vũ Thị Ái N đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 23, Quyền số 01/2002 do Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận ngày 09/4/2002).

- Về con chung: Hai bên khai có 02 (hai) con chung là cháu Trương Quỳnh T1, sinh ngày 19/12/2002 – đã thành niên và cháu Trương Quỳnh T2, sinh ngày 23/02/2010. Hai bên thỏa thuận giao cháu Trương Quỳnh T2 cho bà Vũ Thị Ái N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Trương Quốc T sẽ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 6.000.000 (Sáu triệu) đồng/tháng cho đến khi con chung thành niên.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Ông Trương Quốc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con,

- Về tài sản chung: Hai bên khai tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Hai bên khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Lệ phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do ông Trương Quốc T và bà Vũ Thị Ái N chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng ông Trương Quốc T và bà Vũ Thị Ái N đã nộp theo biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0080958 ngày 06/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T và bà N đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Tân Bình;
- Chi cục THADS quận Tân Bình;
- UBND phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (Đề ghi vào sổ hộ tịch đối với GCNKH 23, Quyền số 01/2002, cấp ngày 09/4/2002);
- Lưu.

THẨM PHÁN

Dương Thị Lan Ngọc